

CÁC TỪ ĐA TIẾT PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ TRONG CA DAO, DÂN CA

TRẦN ĐỨC HÙNG
(Đại học Đồng Tháp)

1. Về nội dung và nghệ thuật, thơ ca dân gian Nam Bộ cũng mang những đặc điểm chung như thơ ca dân gian các vùng khác. Song, thơ ca dân gian Nam Bộ cũng có những đặc trưng riêng. Là sáng tác dân gian, thơ ca dân gian Nam Bộ là lời ăn tiếng nói của con người nơi đây - những con người khai phá vùng đất mới phương Nam. Thiên nhiên mênh mông sông nước, mảnh đất trù phú, hoang sơ, cuộc sống lao động gắn với sông nước, tâm hồn tình cảm chân chất hồn hậu nhưng ý chí mạnh mẽ,... tất cả những nét riêng đó được thể hiện đậm nét trong CDDC của người Nam Bộ mà trước hết là ở chất liệu ngôn ngữ. Ngoài phương tiện ngôn ngữ chung, về từ ngữ, trong các sáng tác dân gian Nam Bộ, lớp từ địa phương, đặc biệt là lớp từ đa tiết đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện nội dung và nghệ thuật tác phẩm. Nói cách khác, sự tri nhận, cách định danh sự vật của chủ nhân sử dụng từ ngữ đó được thể hiện rõ cả ở phương diện hình thức là cấu tạo của từ.

Từ địa phương đa tiết trong thơ ca dân gian là sự phản ánh các kiểu dạng kết hợp từ địa phương dùng trong giao tiếp hằng ngày đã được cố định hóa. Tuy nhiên, vấn đề mô hình cấu tạo từ ngữ địa phương trong đời sống giao tiếp cũng như trong thơ ca dân gian hiện nay còn ít được các nhà ngôn ngữ quan tâm nghiên cứu. Người đầu tiên có thể kể đến khi nghiên cứu vấn đề này là tác giả Hoàng Trọng Canh với bài viết “*Đặc điểm cấu tạo từ địa phương Nghệ Tĩnh*” [2]. Trong bài viết này, tác giả đã phân loại cụ thể từ địa phương Nghệ Tĩnh

thành 6 kiểu quan hệ kết hợp. Về cấu tạo từ ngữ địa phương Nam Bộ, tác giả Trần Thị Ngọc Lang trong cuốn “*Phương ngữ Nam Bộ*” [6], cũng đã tìm hiểu một số kiểu kết hợp của từ ngữ. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ xét chúng chủ yếu ở lớp tính từ và từ láy. Vì thế, chúng tôi tìm hiểu cấu tạo của lớp từ đa tiết trong CDDCNB nhằm cung cấp nguồn cứ liệu quan trọng góp phần nghiên cứu từ địa phương Nam Bộ cả về cấu tạo và định danh.

Để tìm hiểu cấu tạo của từ địa phương Nam Bộ đa tiết, chúng tôi đã tiến hành thống kê toàn bộ từ địa phương trong ba tác phẩm được sưu tầm công phu quy mô nhất về thơ ca dân ca Nam Bộ là: “*Ca dao - dân ca Nam Bộ*” của Bảo Định Giang (chủ biên) [4]; phần “*Ca dao - dân ca*” trong *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, của Khoa Ngữ văn - Đại học Cần Thơ [5] và “*Ca dao - dân ca Nam Kỳ lục tỉnh*” của Huỳnh Ngọc Trảng [9]. Ba tác phẩm với 5629 bài CDDCNB, chúng tôi đã thu thập được 914 từ địa phương. Dựa theo số lượng âm tiết xét về cấu tạo để phân chia số từ địa phương thu được, kết quả phân loại các loại từ địa phương Nam bộ có mặt trong CDDCNB như sau:

Bảng 1: Từ địa phương trong ca dao - dân ca Nam Bộ xét về cấu tạo

Từ địa phương trong CDDC Nam Bộ	Từ đơn tiết	Từ đa tiết
Số lượng	477	437
Tỉ lệ %	52,2	47,8
Tổng	914	

Qua bảng thống kê, chúng ta thấy, số lượng từ đơn tiết là 477 từ (chiếm tỉ lệ 52,2%), số lượng từ đa tiết là 437 từ (chiếm tỉ lệ 47,8%). Như vậy, số lượng từ đơn tiết và từ đa tiết gần như tương đương nhau. Các lớp từ địa phương trong CDDCNB cùng với lớp từ toàn dân đã đảm trách vai trò chức năng thi ca, một chức năng giao tiếp đặc thù - giao tiếp bằng ngôn ngữ nghệ thuật dân gian. Hiện thực cuộc sống, con người, thiên nhiên, sản vật vùng Nam Bộ hiện lên trong CDDC rất khác với thơ ca dân gian các vùng khác. Sự khác biệt đó có thể do nhiều lí do, một trong các lí do đó là sự khác biệt về hiện thực, về văn hóa của vùng sông nước. Văn học là nghệ thuật ngôn từ, tạo nên bức tranh hiện thực sinh động ấy là vai trò của từ ngữ trong đó có lớp từ địa phương. Do mang đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa khác nhau, mỗi lớp từ trong vai trò nghệ thuật có những giá trị không giống nhau. Bức tranh hiện thực trong CDDCNB vừa đa dạng vừa cụ thể sinh động mang tính cá thể hóa, giàu sắc thái biểu cảm. Thể hiện bức tranh riêng biệt đó trước hết là do vai trò của lớp từ đa tiết. Bởi như ta biết, cấu tạo của từ liên quan đến chức năng, vai trò định danh của từ. Do vậy, trong bài viết này chúng tôi tìm hiểu cấu tạo của lớp từ địa phương Nam Bộ đa tiết về các khía cạnh: thành phần yếu tố cấu tạo, các kiểu, các mô hình kết hợp tạo từ ghép và lấy địa phương Nam Bộ. Để khảo sát miêu tả các nội dung cụ thể, chúng tôi cố gắng đặt các yếu tố phương ngữ trong sự đối lập với yếu tố toàn dân.

2. Một số kiểu kết hợp tạo từ chủ yếu của từ địa phương trong ca dao, dân ca Nam Bộ

Đặt các yếu tố cấu tạo từ trong quan hệ đối lập giữa phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân về âm và nghĩa, căn cứ theo tính chất của các loại yếu tố (là phương ngữ hay toàn dân) và quan hệ, trật tự giữa chúng, chúng tôi chia từ đa tiết địa phương Nam Bộ thành 7 kiểu và khái quát thành các mô hình. Mô hình và số lượng từ đa tiết mỗi loại được chúng tôi thể hiện cụ thể ở bảng 2 như sau:

Bảng 2: Các mô hình cấu tạo từ đa tiết địa phương Nam Bộ và số lượng, tỉ lệ từ mỗi loại

STT	Các kiểu quan hệ tạo từ đa tiết	Số lượng từ	Tỉ lệ %
1	$A + A' \xrightarrow{\text{lấy}} AA'$	18	4,12
2	$B + B' \xrightarrow{\text{lấy}} BB'$	15	3,43
3	$C + C' \xrightarrow{\text{lấy}} CC'$	56	12,82
4	$D + E \xrightarrow{\text{ghép}} DE$	169	38,67
5	$G + H \xrightarrow{\text{ghép}} GH$	93	21,28
6	$N + Z \xrightarrow{\text{ghép}} NZ$	61	13,96
7	$F + X \xrightarrow{\text{ghép}} FX$	25	5,72
Tổng		437	100

2.1. Các kiểu kết hợp tạo từ lấy trong phương ngữ Nam Bộ

2.1.1. Kiểu kết hợp tạo từ lấy AA'

Mô hình:

$$A + A' \xrightarrow{\text{lấy}} AA'$$

A: Yếu tố cơ sở có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.
A': Yếu tố lấy được tạo ra từ A.
AA': Từ lấy địa phương Nam Bộ.

Đây là kiểu từ lấy được tạo ra từ yếu tố gốc có nghĩa đang được dùng độc lập với tư cách là từ trong ngôn ngữ toàn dân, như: *nút*, *say*, *mỏi*, *rỉ*,... Các từ lấy được tạo ra trong phương ngữ từ các yếu tố này, đang được người dân Nam Bộ quen dùng nhưng không có mặt trong vốn từ toàn dân, chúng có nghĩa khác các từ lấy trong ngôn ngữ toàn dân cùng được tạo ra từ một yếu tố gốc như thế. Các từ lấy Nam Bộ có mặt trong CDDC được tạo ra theo kiểu này gồm 15 từ, chiếm tỉ lệ 3,43%, đó là những từ như: *nút niêng*, *mỏi mê*, *xơ vơ*, *rã rươi*,...

Để thấy rõ hơn sự khác biệt của từ lấy phương ngữ loại này so với từ lấy toàn dân, có thể so sánh nghĩa của từ lấy *xơ vơ* (Nam Bộ) với từ *xơ xác* (toàn dân). Từ yếu tố gốc *xơ*

trong ngôn ngữ toàn dân có nghĩa là “ở tình trạng như chỉ còn trơ ra những xơ, sợi, do bị mòn rách, hủy hoại”, ngôn ngữ toàn dân có từ *xơ xác* chỉ “tình trạng không còn nguyên vẹn, lành lặn, trông thảm hại. Nhà cửa xơ xác, nghèo xơ nghèo xác” [7, tr.1157], phương ngữ Nam Bộ có từ *xơ vơ* chỉ sự trơ trụi, bơ vơ không có sức sống:

*Trồng cây cũng muốn cây xanh,
Muốn chi lá rụng bỏ nhành xơ vơ.*

(CDDCNB)

Như vậy, nếu như với từ *xơ xác* nét nghĩa sắc thái hóa biểu trưng hóa của từ này là sự tả tơi không lành lặn thì nét nghĩa biểu trưng của từ *xơ vơ* lại là sự trơ trụi đơn độc gọi cảm giác bơ vơ.

2.1.2. Kiểu quan hệ tạo từ láy BB'

Mô hình: $B + B' \xrightarrow{\text{láy}} BB'$

B: Yếu tố cơ sở mất nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.
B': Yếu tố láy được tạo ra từ *A*.
BB': Từ láy địa phương Nam Bộ.

Số lượng từ láy được tạo ra theo kiểu này có mặt trong CDDCNB có 18 từ, chiếm tỉ lệ 4,12%. Các từ cấu tạo theo dạng này trong CDDCNB như: *dục dục, chàng ràng, phì phì, kèo nèo, dặc dặc, lẳng lú, lẳng quăng, riu riu...*

Yếu tố cơ sở mất nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân (*B*) được chúng tôi xác định ở đây là những yếu tố cổ trong tiếng Việt vốn trước đây được dùng độc lập, được Huỳnh Tịnh Của phản ánh trong cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* nhưng nay đã mờ nghĩa, mất nghĩa, chỉ còn lưu giữ dùng trong phương ngữ Nam Bộ. Trong phương ngữ Nam Bộ, một số yếu tố trong loại này do được dùng giao tiếp nên đã đóng vai trò làm yếu tố cơ sở tham gia cấu tạo nên các từ phương ngữ. Các từ được tạo ra từ các yếu tố đó được xem là từ địa phương Nam Bộ. Trong CDDCNB, nhóm từ này góp phần thể hiện nội dung nghệ thuật, những sắc thái nghĩa riêng mà

hiện nay không có từ láy nào trong ngôn ngữ toàn dân thay thế được nó, ví như:

*Chẳng ưng thì nói buổi đầu,
Để chi lẳng lú nửa chầu lại thôi.*

(CDDC NB)

Theo cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của, *lẳng* có nghĩa là “lấn lướt” [3, tr. 542]. *Lẳng lú* là từ được tạo ra từ *lẳng*, có nghĩa là: “1. lú lo, có nhiều âm thanh cao và quện vào nhau nghe vui tai; 2. Đan dứ, lẳng nhăng, quan hệ tình cảm yêu đương không trong sáng, lành mạnh” [8, tr.693]. Như vậy, từ *lẳng lú* trong bài ca dao trên được sử dụng với nghĩa thứ hai.

2.1.3. Kiểu quan hệ tạo từ láy CC'

Mô hình: $C + C' \xrightarrow{\text{láy}} CC'$

C: Yếu tố cơ sở phương ngữ.
C': Yếu tố láy được tạo ra từ *C*.
CC': Từ láy địa phương Nam Bộ.

Bên cạnh hai loại từ láy được tạo ra từ yếu tố cơ sở gốc là từ toàn dân, chúng tôi còn thấy trong phương ngữ Nam Bộ còn có lớp từ được tạo ra từ yếu tố cơ sở mang tính chất phương ngữ. Từ láy thuộc loại này có số lượng vượt trội so với hai loại từ láy đã nói (gấp gần 3 lần), gồm 56 từ, chiếm tỉ lệ 12,82% vốn từ phương ngữ trong CDDCNB.

Theo mô hình này, yếu tố cơ sở để tạo ra từ láy địa phương là yếu tố dùng trong phương ngữ. Các từ được tạo ra từ các yếu tố loại này như: *bôn chôn, lương khương, lưu linh, xự xang, liu điu, lòn xòn, bùm rùm, lắc léo, lịu địu, xuê xang...* Những từ này được dùng để phản ánh cách đánh giá về sự vật, hiện tượng hay tính cách của người Nam Bộ. Do các yếu tố gốc cũng như từ láy loại này không được dùng trong ngôn ngữ toàn dân nên nghĩa của chúng thường là khó hiểu, khó hình dung đối với những người ở các phương ngữ khác. Chẳng hạn, trong phương ngữ Nam Bộ có từ *xuê xang* có nghĩa gần với từ *bánh bao* trong ngôn ngữ toàn dân chỉ sự chải chuốt, chưng diện hơn

mức bình thường, nhưng từ *xuê xang* mang sắc thái riêng, toát lên vẻ sang trọng. Ví dụ:

Đeo dây chuyền đôi sợi hạt vàng thả xuê xang,

Anh liếc xem thực nữ đoan trang,

Bớ Ba Tư ơi,

Anh hỏi em có chốn dươn (duyên) vàng hay chưa.

(CDDC NKLT)

Như vậy, có thể thấy rằng nếu không phải là người Nam Bộ hoặc không tiếp xúc thường xuyên với người Nam Bộ thì sẽ rất khó hiểu trọn nghĩa của từ *xuê xang* này.

2.2. Các kiểu kết hợp tạo từ ghép trong phương ngữ Nam Bộ

2.2.1. Kiểu quan hệ tạo từ ghép DE

Mô hình:

$D + E \xrightarrow{\text{ghép}} DE$

D: Yếu tố có nghĩa dùng độc lập trong ngôn ngữ toàn dân.

E: Yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ Nam Bộ.

DE: Từ ghép địa phương Nam Bộ.

Đặt các từ phương ngữ trong quan hệ đối lập với từ toàn dân về âm và nghĩa, những từ ghép phương ngữ Nam Bộ được tạo ra theo kiểu này hiện nay có một yếu tố trong từ đang được dùng trong vốn từ toàn dân, yếu tố còn lại có thể là dạng biến thể ngữ âm của yếu tố toàn dân (kiểu như: *bắt nhơn*, *mỏng đánh*) hoặc không có quan hệ tương ứng ngữ âm nhưng khác nghĩa hoặc tương đồng về nghĩa với yếu tố toàn dân (kiểu như: *lớn xộn*, *nướng trui*, *buồm mền*). Trong CDDCNB, đây là kiểu từ ghép phương ngữ có số lượng nhiều nhất, gồm 169 từ, chiếm tỉ lệ 38,67% tổng số vốn từ đa tiết. Xét theo tính chất quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố, kiểu quan hệ tạo từ ghép này cũng có hai loại như từ ghép trong vốn từ toàn dân là từ ghép hợp nghĩa (kiểu như: *phú quới*, *giang san*, *nhóp nhơ*,...) và từ ghép phân nghĩa (dạng như: *bao đành*, *bắt nhơn*, *chín hườn*, *chua lét*, *héo don*, *héo xàu*, *ướt nhem*, *mỏng đánh*, *hộp quẹt*, *mình ên*, *non èo*,...). Từ ghép được tạo ra

theo quan hệ giữa một yếu tố toàn dân, một yếu tố phương ngữ như trên, chiếm số lượng chủ yếu là loại từ ghép phân nghĩa. Điều đó góp phần tạo ra ấn tượng về sắc thái phương ngữ Nam Bộ về âm và nghĩa đậm nét trong ngôn ngữ CDDC vùng này. Ví dụ:

Này em ơi, bánh nhiều lắm sao gọi là bánh ít,

Chuối non èo sao gọi chuối già,

Đối như anh vậy, chắc là xứng đôi.

(CDDC NKLT)

Theo Từ điển tiếng Việt thì *non* có nghĩa gốc là: “Ở giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ” [7, tr.734]. Yếu tố này ghép với *èo* thành *non èo* và mang sắc thái nghĩa chỉ sự đánh giá “*non quá mức, chưa có được sự phát triển cần có*” [7, tr.943]. Hiện tượng sử dụng các yếu tố phương ngữ mang ý nghĩa chỉ sự đánh giá về sự vật theo mức độ như *èo* trong từ ghép phân nghĩa Nam Bộ là rất nhiều, ví như: *héo xàu*, *sang dỏi*, *êm riu*, *ướt nhem*, *tối hù*, *chút béo*, *vang dầy*, *cao nghệt*, *mỏng đánh*, *rã bè*, *rã bèn*, *rộng thình*...

2.2.2. Kiểu quan hệ tạo từ ghép GH

Mô hình:

$G + H \xrightarrow{\text{ghép}} GH$

G: Yếu tố phương ngữ Nam Bộ.

H: Yếu tố có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.

GH: Từ ghép địa phương Nam Bộ.

Cũng là loại từ ghép phương ngữ, trong thành phần cấu tạo của từ có một yếu tố toàn dân kết hợp với một yếu tố phương ngữ như loại DE trên nhưng loại GH này trật tự ngược lại, yếu tố phương ngữ đứng trước, yếu tố toàn dân đứng sau. Ví dụ: *hành hài*, *nhơn tình*, *bông sủng*, *bông tai*,...). Kiểu quan hệ này tạo ra số lượng từ khá nhiều, gồm 93 đơn vị, chiếm tỉ lệ 21,28% tổng vốn từ đa tiết.

Về yếu tố tạo từ, chúng tôi thấy G trong từ ghép địa phương Nam Bộ có hai loại chủ yếu:

- Loại thứ nhất, yếu tố G được hình thành theo quy luật biến đổi ngữ âm. Loại yếu tố này có số lượng không nhiều, chỉ có 33 yếu tố. Tuy

nhiên, sự biến đổi ngữ âm lại khá đa dạng, có thể ở phụ âm đầu, ở phần vần, ở thanh điệu hoặc thanh điệu cùng âm đầu hay vần. Ví dụ: *hành hài, nộp tài, đồn tranh, huê kì, hường nhan, nhơn hậu, sanh phương*... Về nghĩa, nghĩa của yếu tố biến âm địa phương loại này tương đồng với yếu tố toàn dân.

- Loại thứ hai, yếu tố G là yếu tố khác âm nhưng có nghĩa tương đồng với yếu tố toàn dân, như: *trét chai, ngó chừng, mẩn nên, bông súng, bông tai, ghe chài, ghe bầu, mền nỉ*... hoặc yếu tố đó vừa khác âm vừa khác nghĩa với yếu tố toàn dân, như: *xí hụi, xí gặt, diên biên, cù lao, sá bao, sá gì*... Đây là loại yếu tố mang đặc trưng riêng về âm và nghĩa của phương ngữ Nam Bộ so với ngôn ngữ toàn dân.

Xét về đặc điểm cấu tạo, cũng giống như kiểu từ ghép DE, kiểu kết hợp tạo từ GH này gồm có từ ghép hợp nghĩa và từ ghép phân nghĩa. Trong đó, từ ghép phân nghĩa chiếm số lượng chủ yếu (72 / 93 từ); đó là những từ như: *nộp tài, sanh chuyện, bình tích, bông súng*...

2.2.3. Kiểu quan hệ tạo từ ghép NZ

Mô hình: $N + Z \xrightarrow{\text{ghép}} NZ$

N: Yếu tố phương ngữ Nam Bộ.
Z: Yếu tố phương ngữ Nam Bộ.
NZ: Từ ghép địa phương Nam Bộ.

Đây là kiểu quan hệ kết hợp tạo từ ghép mà cả hai yếu tố N và Z đều mang tính chất phương ngữ. Các yếu tố trong từ loại này có thể là yếu tố được tạo ra từ hiện tượng biến âm, yếu tố khác âm nhưng có nghĩa tương đồng hoặc là những yếu tố hoàn toàn không dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Số lượng từ được tạo ra từ kiểu quan hệ này là 61 từ, chiếm tỉ lệ 13,96%. Tuy số lượng từ kiểu này không nhiều so với tổng số từ đa tiết phương ngữ Nam Bộ trong CDDCNB, nhưng lớp từ này lại là trường hợp đặc biệt không chỉ vì phần lớn chúng không có quan hệ âm và nghĩa so với từ toàn dân mà còn vì đây là lớp từ chỉ hiện

tượng, sản vật, phong tục tập quán, thói quen nói năng mang đặc trưng riêng của vùng đất Nam Bộ. Đó là những từ như: *sầu riêng, trảng lùn, hồng dè, mắc cỡ, xí gặt, ghe lùn, ghe rỏi, ngời trượng, ngời nhơn*... Khi được dùng trong thơ ca dân gian, các từ ngữ loại này góp phần tạo nên sắc thái đặc trưng vùng miền rất rõ nét về lối nói, về cảnh quan, thiên nhiên, sản vật đồng bằng sông Cửu Long. Ví dụ:

- **Bần gie** con hạc đậu cánh xòe,

Tưởng anh vô gá duyên chồng vợ, **hồng dè** gặt em.

(CDDC NB)

- An Bình đất mẹ **cù lao**,

Thơm hương hoa bưởi, ngọt ngào nhãn long,

Khách về nhớ mãi trong lòng,

Cù lao nho nhỏ bên dòng Tiền Giang.

(CDDC ĐBSCL)

2.2.4. Kiểu quan hệ tạo từ ghép FX

Mô hình: $F + X \xrightarrow{\text{ghép}} FX$

F: Yếu tố có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.
X: Yếu tố có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.
FX: Từ lấy địa phương Nam Bộ.

Lớp từ ghép được tạo ra theo kiểu quan hệ kết hợp này là kiểu từ mà xét về thành phần cấu tạo, các yếu tố trong từ đều có nghĩa, dùng độc lập trong ngôn ngữ toàn dân nhưng xét về quan hệ kết hợp tạo từ thì những tổ hợp này chỉ xuất hiện trong phương ngữ mà không thấy có mặt trong vốn từ toàn dân. Vì thế, chúng tôi xem loại từ này là từ địa phương. Số lượng từ ghép thuộc loại này chiếm số lượng không nhiều trong CDDCNB, chỉ có 25 từ trong tổng số 437 từ ghép mà chúng tôi khảo sát (chiếm 5,72%). Tuy nhiên, đây cũng là một trường hợp đặc biệt không chỉ về thành phần cấu tạo như đã nói, mà còn về nghĩa, các từ loại này thường chỉ về sự vật, hiện tượng hay thói quen nói năng mang đặc trưng riêng của vùng đất nơi đây. Đó là những từ như: *Kho tiêu, bánh bò, chim vịt, cò ma, nước lên, nước ngập, nước*

lớn, nước nổi, nước đứng, bao đồng, tốt tuổi...
Trong CDDCNB chúng được sử dụng một cách tự nhiên như ngôn ngữ giao tiếp thường ngày:

*Nước không chân sao kêu nước đứng,
Con cá không trôi sao gọi cá leo,
Ai mà đối đặng giàu nghèo em cũng ưng.*

(CDDCNB)

Khi nghe các từ *nước đứng, cá leo* thì những người ở các địa phương khác có cảm giác rất quen mà cũng lạ bởi các yếu tố tham gia tạo nên hai từ trên là những yếu tố có trong ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, họ lại không hiểu được nghĩa của chúng là gì nếu không được giải thích cụ thể. Trong phương ngữ Nam Bộ, *nước đứng* là “*nước không chảy, nước ở thời điểm tiếp giáp giữa nước dâng (nước lớn) và nước rút (nước ròng)*” [8, tr.957]; *cá leo* là “*cá nheo, cá nước ngọt, thân màu xám, không vẩy, đầu bẹt, miệng rộng, có hai đôi râu dờ*” [8, tr.251].

3. Kết luận

Trên đây là những tìm hiểu của chúng tôi về mô hình thể hiện các kiểu quan hệ kết hợp, thể hiện đặc điểm tính chất các loại yếu tố tạo từ đa tiết địa phương trong CDDCNB. Từ những mô hình trên, chúng tôi thấy các từ đa tiết phương ngữ Nam Bộ cũng được tạo ra từ các kiểu quan hệ tạo từ láy và từ ghép trong tiếng Việt nhưng khác các từ đa tiết trong ngôn ngữ toàn dân là thành phần các yếu tố và kiểu quan hệ liên kết tạo từ giữa các yếu tố đó. Về yếu tố, có mặt trong từ địa phương Nam Bộ gồm hai loại yếu tố, toàn dân và địa phương. Các yếu tố toàn dân có thể đang được dùng độc lập trong vốn từ toàn dân, có thể là yếu tố cổ, đã mờ nghĩa, mất nghĩa; các yếu tố phương ngữ có thể là hình thức biến âm có quan hệ tương ứng ngữ âm với yếu tố toàn dân, hoặc có thể là yếu tố khác âm tương đồng về nghĩa, hoặc khác nghĩa với yếu tố toàn dân. Sự kết hợp giữa các yếu tố toàn dân và địa phương trong từ đa tiết phương ngữ Nam Bộ khá đa dạng, gồm 7 kiểu lớn, so với từ toàn dân, chúng có những khác biệt nhất định về âm, nghĩa và biểu cảm. Các từ đa tiết có mô hình

như vậy tuy khác với từ đa tiết toàn dân nhưng được người Nam Bộ quen dùng, chúng không chỉ là phương tiện giao tiếp quen thuộc thường ngày mà còn trở thành phương tiện biểu hiện nghệ thuật trong các sáng tác thơ ca dân gian Nam Bộ. Sự có mặt trong CDDCNB 437 từ đa tiết, cùng với số lượng 477 từ đơn tiết phản ánh sự phong phú của vốn từ địa phương Nam Bộ và cho thấy khả năng vai trò của lớp từ này trong thơ ca dân gian địa phương. Như vậy, nghiên cứu từ địa phương Nam Bộ trong CDDC về cấu tạo thông qua việc miêu tả khái quát thành các mô hình quan hệ kết hợp của các yếu tố, chúng ta có điều kiện hiểu sâu sắc hơn từ địa phương Nam Bộ cũng như về những nét độc đáo và đặc sắc đặc trưng cấu tạo từ phương ngữ. Chính những mối quan hệ kết hợp tạo từ đó đã góp phần cho ta thấy tính đa dạng, sự phong phú và vẻ đẹp của ngôn ngữ dân tộc về mặt biểu hiện trên các vùng miền khác nhau, dù chỉ qua các đơn vị trong ca dao, dân ca địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Hoàng Trọng Canh (2006), *Đặc điểm cấu tạo từ địa phương Nghệ Tĩnh*, Kỷ yếu Hội thảo 50 năm thành lập ngành Ngôn ngữ học, ĐHQG Hà Nội, Trường ĐHKH Xã hội & Nhân văn, Khoa Ngôn ngữ, tr. 112 - 119.
3. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895, 1986), *Đại Nam quốc âm tự vị*, tập I, II, Sài Gòn.
4. Bảo Định Giang (chủ biên) (1984), *Ca dao - dân ca Nam Bộ*, Nxb TP HCM.
5. Khoa Ngữ văn - Đại học Cần Thơ (1997), “*Ca dao - dân ca*”, *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
7. Hoàng Phê (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
8. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
9. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Ca dao dân ca Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

(Ban Biên tập nhận bài 08-07-2011)